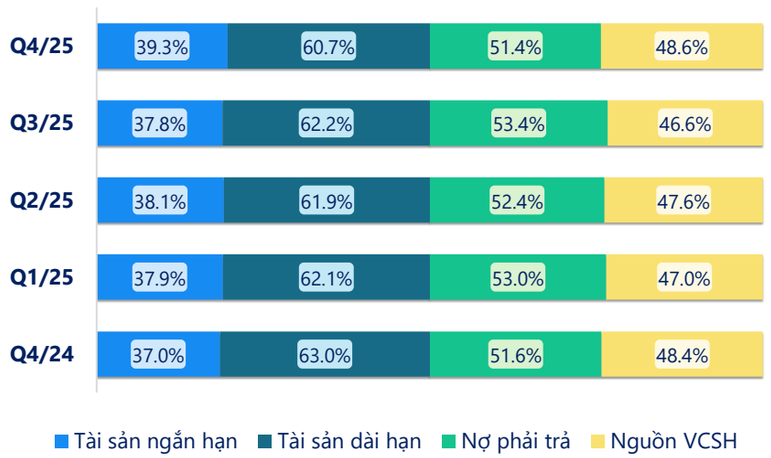
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
P/E	63.1
EPS	130

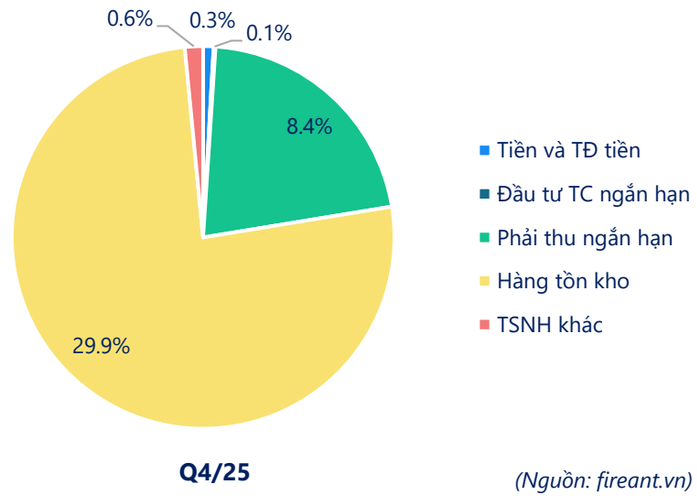
	YTD	1T	3T	6T
TDF	-21.9%	-4.7%	-10.9%	-4.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



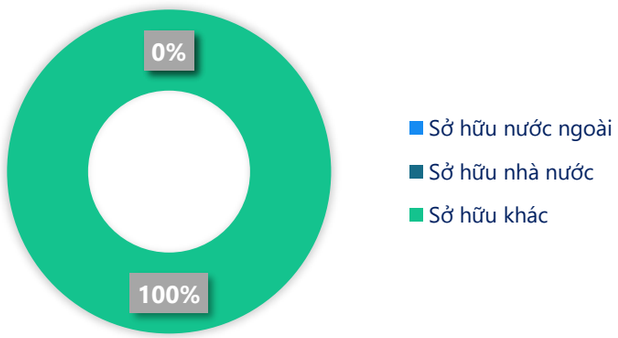
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



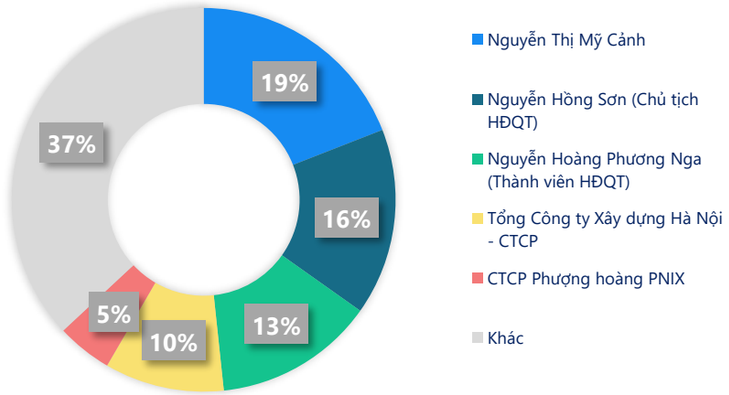
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



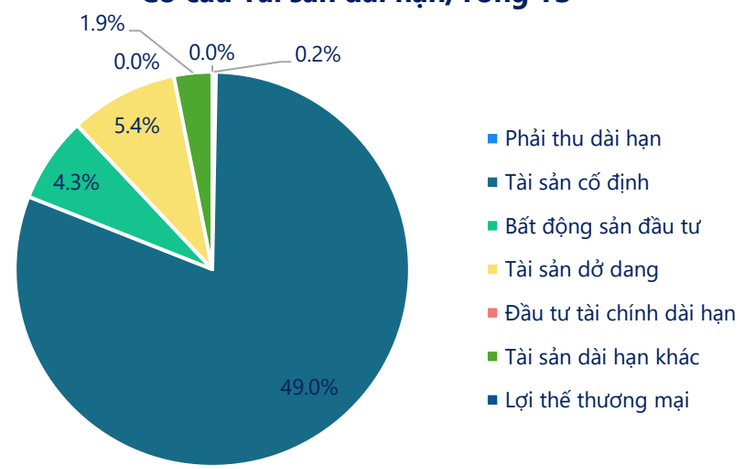
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

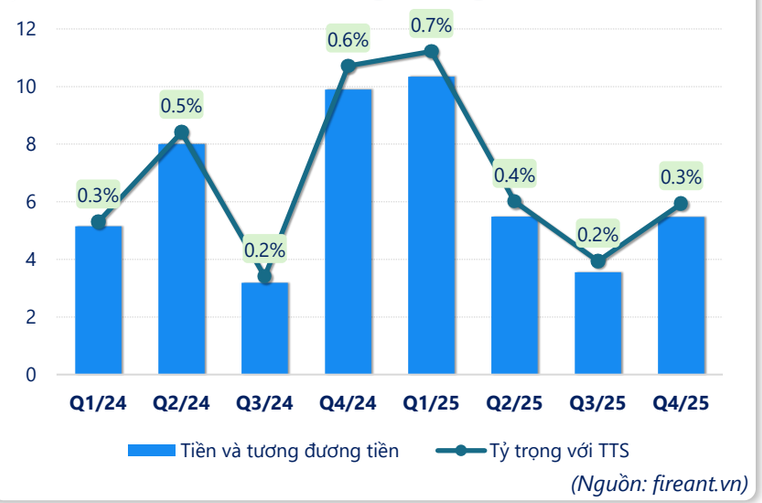


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

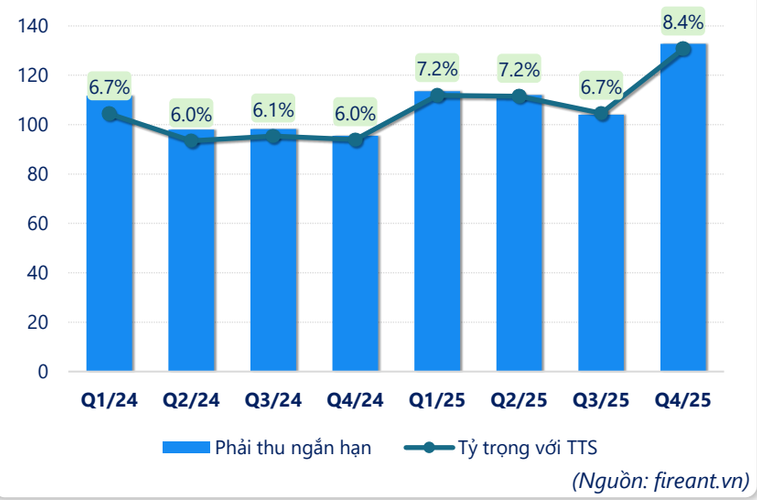
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Tiền và tương đương tiền



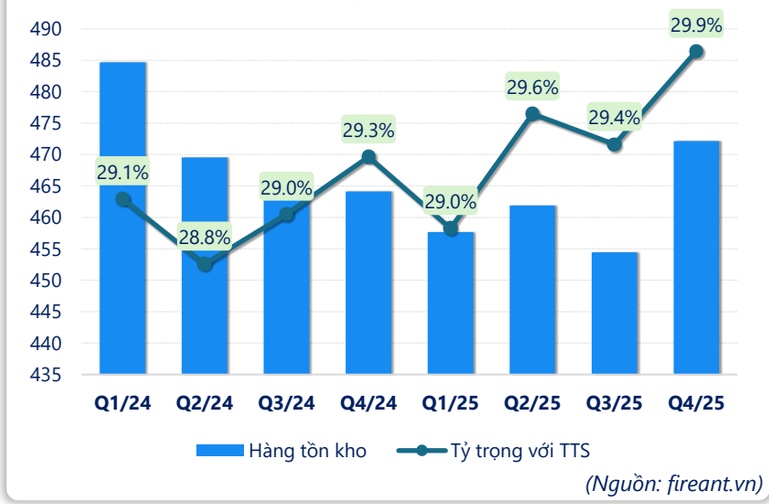
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



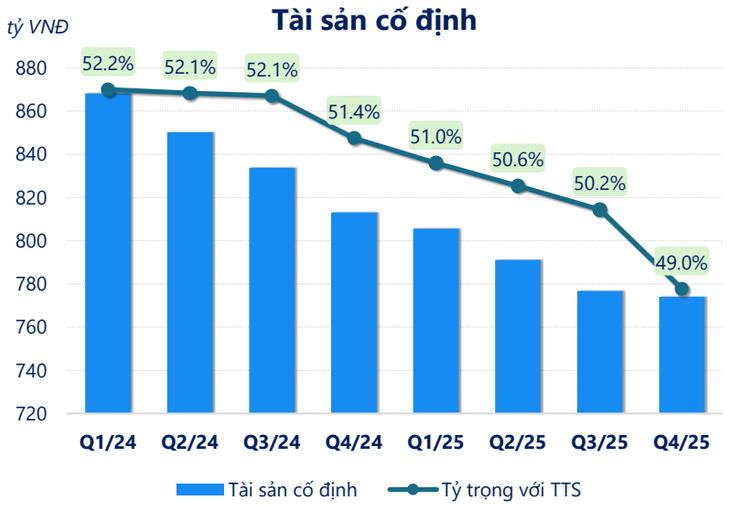
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



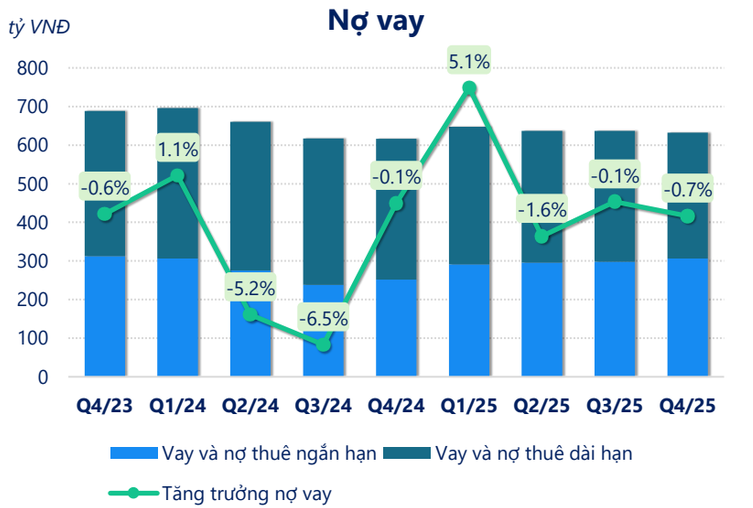
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



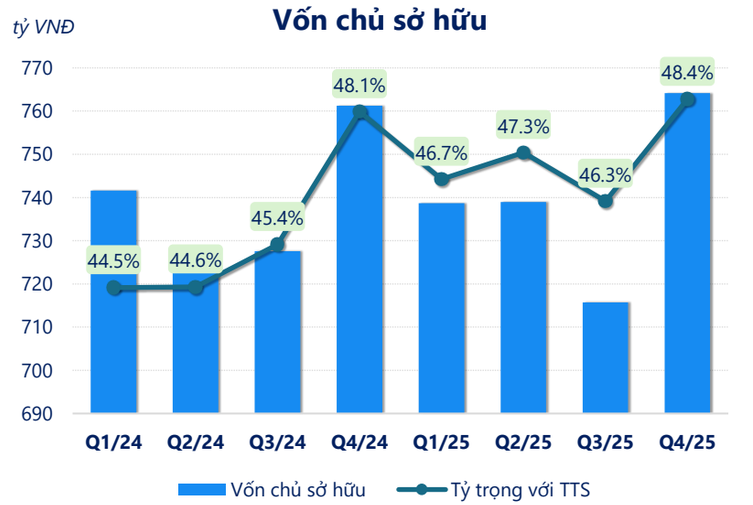
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

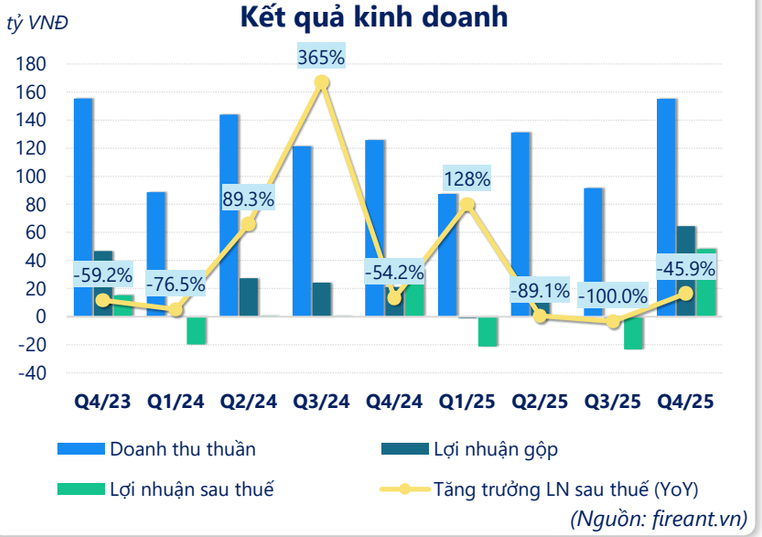


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

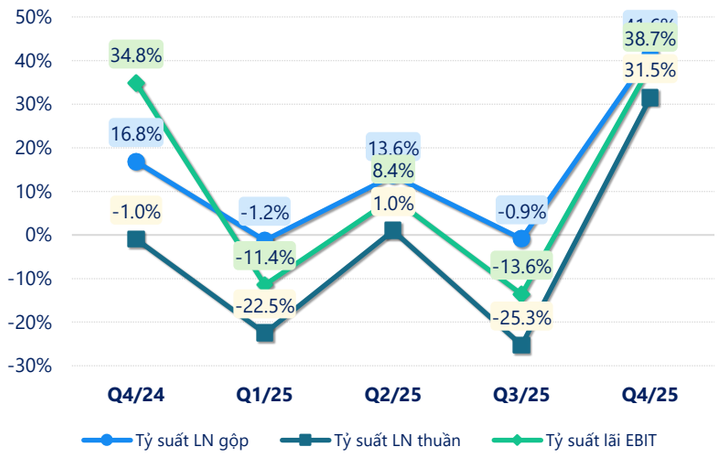
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh



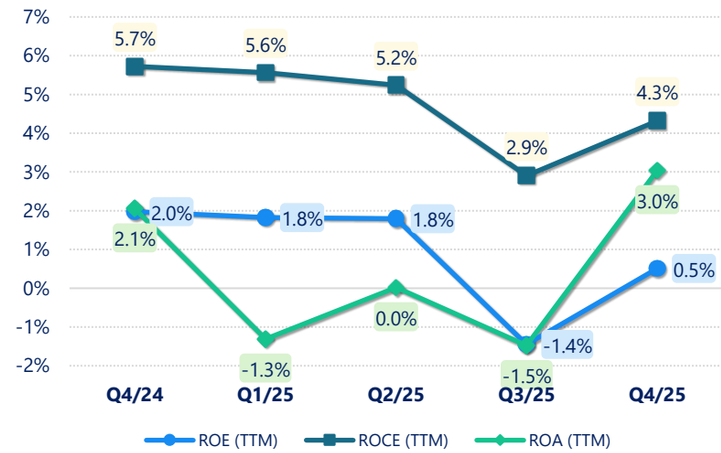
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



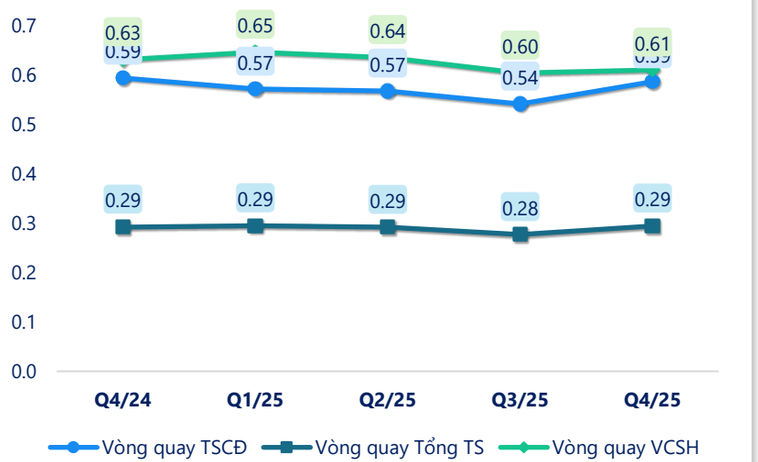
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



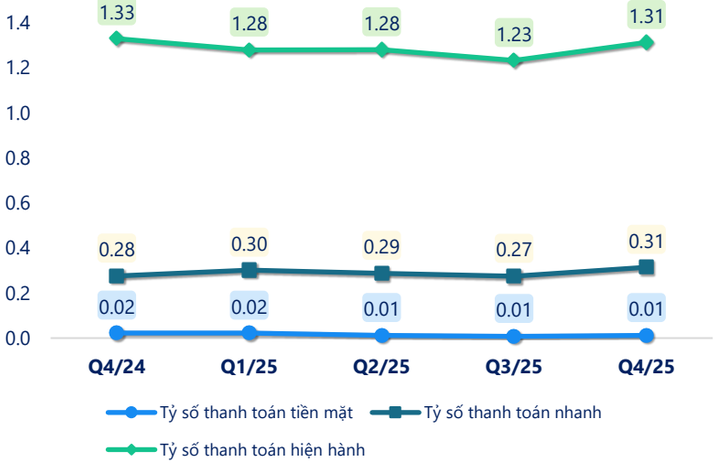
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



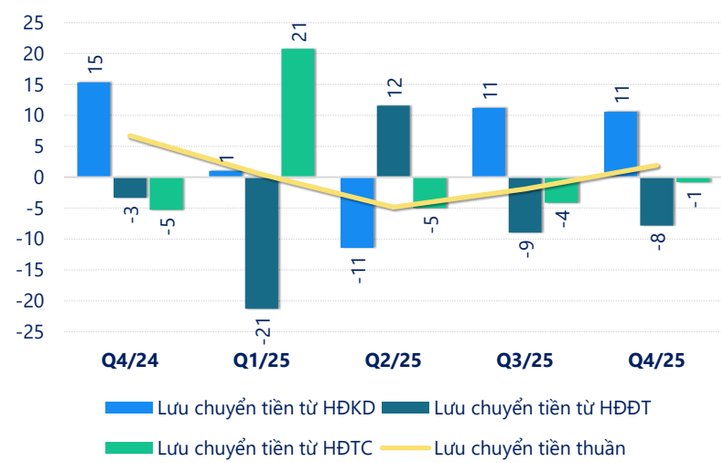
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,580**	**1,582**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	621	584	6.3%
Tiền và tương đương tiền	5.47	9.89	-44.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	133	95.3	39.3%
Hàng tồn kho	472	463	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.52	15.0	-36.6%
Tài sản dài hạn	**959**	**997**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	2.89	0.31	822%
Tài sản cố định	774	824	-6.1%
Bất động sản đầu tư	67.2	74.8	-10.1%
Tài sản dở dang	85.0	71.0	19.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**27.3**	**9.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	811	817	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**473**	**440**	**7.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	306	252	21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	80.5	-23.0%
Nợ dài hạn	338	377	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	364	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**769**	**765**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**764**	**760**	**0.6%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.47**	**4.71**	**-5.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	126	87.5	131	91.6	155
Giá vốn hàng bán	105	88.6	113	92.4	90.6
Lợi nhuận gộp	21.1	-1.09	17.8	-0.83	64.5
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.00	0.00	0.04
Chi phí TC	8.92	10.3	10.4	10.8	10.9
Chi phí lãi vay	8.35	10.3	10.4	10.8	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.54	4.57	5.31	4.40	5.30
Chi phí QLDN	7.96	3.79	0.81	7.11	-0.44
LN thuần từ HĐKD	-1.23	-19.7	1.27	-23.2	48.8
Lợi nhuận khác	36.6	-0.58	-0.63	-0.07	0.36
LN trước thuế	35.4	-20.2	0.64	-23.2	49.2
Lợi nhuận sau thuế	33.7	-21.2	0.27	-23.2	48.2
LNST của CĐ cty mẹ	33.7	-21.2	0.27	-23.2	48.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	1.00	-11.4	11.2	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.35	-21.3	11.6	-9.00	-7.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.27	20.8	-5.02	-4.15	-0.84
Tiền đầu kỳ	3.18	9.89	10.3	5.48	3.55
Lưu chuyển tiền thuần	**6.71**	**0.45**	**-4.86**	**-1.93**	**1.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.89	10.3	5.48	3.55	5.47

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic